



# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng đo lường Cơ  
*Laboratory:* *Mechanical Measurement Laboratory*

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3  
*Organization:* *Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)*

Số hiệu/ Code: VILAS 036

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường – Hiệu chuẩn  
*Field:* *Measurement – Calibration*

Người quản lý/  
*Laboratory manager:* Nguyễn Anh Triết

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* Từ ngày /9/2026 đến ngày 14/8/2030

Địa chỉ: 49 Pasteur, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh  
*Address:* *49 Pasteur Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City*

Địa điểm: Lô C5, Đường D1, KCN Cát Lái, phường Cát Lái, Tp. Hồ Chí Minh  
*Location:* *Lot C5, Road D1, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ Tel: 028 3829 3012

Email: rq.tn@quatest3.com.vn  
dh.q2@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)***VILAS 036****Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực – Độ cứng***Field of calibration: Force – Hardness*

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>                |                                                             | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1/</sup></i> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Lực kế công tác và dụng cụ đo lực (x)</b><br><i>Force working standard &amp; force measuring equipment</i> |                                                             | Đến/ To 2 500 kN                          | ĐLVN 108:2002                                        | 0,3 %                                                                                                             |
| 2  | <b>Lực kế chuẩn</b><br><i>Force standard</i>                                                                  |                                                             | Đến/ To 5 000 N                           | ĐLVN 56:1999<br>ISO 376:2011<br>TCVN 10598:2014      | 0,1 %                                                                                                             |
|    |                                                                                                               |                                                             | (5 ~ 1 000) kN                            |                                                      | 0,12 %                                                                                                            |
|    |                                                                                                               |                                                             | (1 000 ~ 2 500) kN                        |                                                      | 0,24 %                                                                                                            |
| 3  | <b>Máy thử Kéo nén (x)</b><br><i>Tension/ Compression testing machine</i>                                     | <b>Lực/ Force</b>                                           | Đến/ To 500 kN                            | ĐLVN 109:2002<br>ISO 7500-1:2018<br>TCVN 10600:2014  | 0,15 %                                                                                                            |
|    |                                                                                                               |                                                             | (500 ~ 5 000) kN                          |                                                      | 0,3 %                                                                                                             |
|    |                                                                                                               | <b>Giãn kế/ Extensometer</b>                                | Đến/ To 1 100 mm                          | TCVN 10601:2016<br>ISO 9513:2012                     | 0,3 %                                                                                                             |
|    |                                                                                                               | <b>Thiết bị đo chuyển vị/ Displacement measuring system</b> | Đến/ To 1 100 mm                          | ASTM E2309-20                                        | 0,3 %                                                                                                             |
|    |                                                                                                               | <b>Thiết bị đo tốc độ/ Speed measuring system</b>           | Đến/ To 600 mm/min                        | ASTM E2658-15(2023)                                  | 0,3 %                                                                                                             |
| 4  | <b>Máy thử độ bền va đập theo kiểu Charpy (x)</b><br><i>Pendulum Impact Test Machine</i>                      |                                                             | 500 J                                     | ĐLVN 151:2004<br>ISO 148-2:2016                      | 5,0 %                                                                                                             |
| 5  | <b>Dụng cụ ngẫu lực (x)</b><br><i>Hand torque tools</i>                                                       |                                                             | Đến/ To 2 700 N · m                       | QTHC/KT3 80-1:2020<br>ISO 6789:2017                  | 1,0 %                                                                                                             |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)***LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)***VILAS 036****Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory***

| <b>TT</b> | <b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b><br><i>Measurand/ equipment calibrated</i> | <b>Phạm vi đo</b><br><i>Range of measurement</i>                                                                                                        | <b>Quy trình hiệu chuẩn</b><br><i>Calibration Procedure</i>   | <b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1/</sup></b><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6         | <b>Phương tiện đo ngẫu lực (x)</b><br><i>Torque measuring devices</i>                                 | Đến/ To 3 000 N · m                                                                                                                                     | QTHC/KT3 80-2:2020                                            | 0,1 %                                                                                                                  |
| 7         | <b>Máy đo độ cứng Rockwell (x)</b><br><i>Rockwell Hardness Tester</i>                                 | HRA<br>HRB<br>HRC<br>HRN<br>HRT                                                                                                                         | ĐLVN 63:2000 <sup>(1)</sup><br>ISO 6508-2:2023 <sup>(2)</sup> | 1,3 HRA<br>1,5 HRB<br>1,3 HRC<br>1,3 HRN<br>1,5 HRT                                                                    |
| 8         | <b>Máy đo độ cứng Vickers (x)</b><br><i>Vickers Hardness Tester</i>                                   | HV                                                                                                                                                      | ĐLVN 63:2000<br>ISO 6507-2:2018                               | 1,5 %                                                                                                                  |
| 9         | <b>Máy đo độ cứng Brinell (x)</b><br><i>Brinell Hardness Tester</i>                                   | HB                                                                                                                                                      | ĐLVN 63: 2000<br>ISO 6506-2:2017                              | 1,5 %                                                                                                                  |
| 10        | <b>Đồng hồ đo độ cứng cao su, nhựa mềm (shore)</b><br><i>Shore Durometer</i>                          | Type A, B, C, D, E,<br>O, OO, OOO, AL,<br>AO, BL, C2, C2L,<br>CSC2, CS, CF,<br>C1L, JC, JA, JAL,<br>DO, DL, EL, E2, F,<br>FO, FP, M, AM,<br>OOO-S, SRIS | QUATEST3 2071:2025                                            | 0,5 HS                                                                                                                 |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)*

**VILAS 036**

**Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory***

**Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất**

*Field of calibration: Pressure*

| TT                                           | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>            |                                | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i>                                       | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Áp suất dư/ <i>Pressure gauge</i>            |                                                                                                           |                                |                                           |                                                                                            |                                                                                                                  |
| 1                                            | Áp kế pittông (Chất lỏng)<br><i>Pressure Deadweight Tester (Hydraulic)</i>                                |                                | (1 ~ 2 000) bar                           | QUATEST3 2002:2024<br>(Tham khảo/ Ref. ĐLVN 289:2016)                                      | 45x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                           |
| 2                                            | Áp kế, chân không kế (Kiểu cơ và hiện số) (x)<br><i>Pressure gauge (Mechanical type and Digital type)</i> | Khí/ <i>Gas</i>                | (- 1 ~ 70) bar                            | ĐLVN 76:2001<br>QTHC/KT3 110:2022<br>QUATEST3 2001:2024<br>(Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016) | 70x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                           |
|                                              |                                                                                                           | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (0 ~ 1) bar                               |                                                                                            | 0,13 mbar                                                                                                        |
|                                              |                                                                                                           |                                | (1 ~ 2 000) bar                           |                                                                                            | 50x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                           |
|                                              |                                                                                                           |                                | (2 000 ~ 2 750) bar                       |                                                                                            | 1,5 bar                                                                                                          |
| 3                                            | Bộ chuyển đổi áp suất (x)<br><i>Pressure Transmitter</i>                                                  | Khí/ <i>Gas</i>                | (- 1 ~ 70) bar                            | ĐLVN 112:2002<br>QTHC/KT3 110:2022                                                         | 150x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                          |
|                                              |                                                                                                           | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (1 ~ 2 000) bar                           |                                                                                            | 250x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                          |
|                                              |                                                                                                           |                                | (2 000 ~ 2 750) bar                       |                                                                                            | 1 000x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                        |
| 4                                            | Thiết bị đặt mức áp suất (x)<br><i>Pressure Switch</i>                                                    | Khí/ <i>Gas</i>                | (-1 ~ 70) bar                             | ĐLVN 133:2004                                                                              | 1 000x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                        |
|                                              |                                                                                                           | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | Đến/ <i>To</i> 2 750 bar                  |                                                                                            |                                                                                                                  |
| Áp suất tuyệt đối / <i>Absolute pressure</i> |                                                                                                           |                                |                                           |                                                                                            |                                                                                                                  |
| 5                                            | Áp kế (Kiểu cơ và hiện số) (x)<br><i>Pressure gauge (Mechanical type and Digital type)</i>                | Khí/ <i>Gas</i>                | (0 ~ 71) bar                              | ĐLVN 76:2001<br>QTHC/KT3 110:2022<br>QUATEST3 2001:2024<br>(Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016) | 70x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                           |
|                                              |                                                                                                           | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (0 ~ 2) bar                               |                                                                                            | 0,13 mbar                                                                                                        |
|                                              |                                                                                                           |                                | (2 ~ 2 001) bar                           |                                                                                            | 50x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                           |
|                                              |                                                                                                           |                                | (2 001 ~ 2 751) bar                       |                                                                                            | 1,5 bar                                                                                                          |
| 6                                            | Bộ chuyển đổi áp suất (x)<br><i>Pressure Transmitter</i>                                                  | Khí/ <i>Gas</i>                | (0 ~ 71) bar                              | ĐLVN 112:2002<br>QTHC/KT3 110:2022                                                         | 150x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                          |
|                                              |                                                                                                           | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | Đến/ <i>to</i> 2 001 bar                  |                                                                                            | 250x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                          |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)*

**VILAS 036**

**Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory***

| TT                                              | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>             |                                | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i>                       | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1/</sup><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7                                               | Thiết bị đặt mức áp suất (x)<br><i>Pressure Switch</i>                                                     | Khí/ <i>Gas</i>                | (0 ~ 71) bar                              | ĐLVN 133:2004                                                              | 1 000x10 <sup>-6</sup> xP                                                                                        |
|                                                 |                                                                                                            | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | Đến/ <i>To</i> 2 751 bar                  |                                                                            |                                                                                                                  |
| Áp suất chênh áp / <i>Differential pressure</i> |                                                                                                            |                                |                                           |                                                                            |                                                                                                                  |
| 8                                               | Áp kế, chân không kế (Kiểu cơ và Kiểu hiện số) (x)<br><i>Pressure gauge (Mechanical type Digital type)</i> | Khí/ <i>Gas</i>                | (- 2,5 ~ 2,5) mbar                        | QTHC/KT3 110:2022<br>QUATEST3 2001:2024<br>(Tham khảo/ Ref. ĐLVN 288:2016) | 0,000 6 mbar                                                                                                     |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 12,5 ~ 12,5) mbar                      |                                                                            | 0,003 mbar                                                                                                       |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 200 ~ 200) mbar                        |                                                                            | 0,02 mbar                                                                                                        |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 35 ~ 35) bar                           |                                                                            | 7 mbar                                                                                                           |
|                                                 |                                                                                                            | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (0 ~ 1 000) bar                           |                                                                            | 0,2 bar                                                                                                          |
| 9                                               | Bộ chuyển đổi áp suất (x)<br><i>Pressure Transmitter</i>                                                   | Khí/ <i>Gas</i>                | (- 2,5 ~ 2,5) mbar                        | ĐLVN 112:2002<br>QTHC/KT3 110:2022                                         | 0,000 6 mbar                                                                                                     |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 12,5 ~ 12,5) mbar                      |                                                                            | 0,003 mbar                                                                                                       |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 200 ~ 200) mbar                        |                                                                            | 0,02 mbar                                                                                                        |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 35 ~ 35) bar                           |                                                                            | 7 mbar                                                                                                           |
|                                                 |                                                                                                            | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (0 ~ 1 000) bar                           |                                                                            | 0,2 bar                                                                                                          |
| 10                                              | Thiết bị đặt mức áp suất (x)<br><i>Pressure Switch</i>                                                     | Khí/ <i>Gas</i>                | (- 2,5 ~ 2,5) mbar                        | ĐLVN 133:2004                                                              | 0,000 6 mbar                                                                                                     |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 12,5 ~ 12,5) mbar                      |                                                                            | 0,003 mbar                                                                                                       |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 200 ~ 200) mbar                        |                                                                            | 0,02 mbar                                                                                                        |
|                                                 |                                                                                                            |                                | (- 35 ~ 35) bar                           |                                                                            | 7 mbar                                                                                                           |
|                                                 |                                                                                                            | Chất lỏng/<br><i>Hydraulic</i> | (0 ~ 1 000) bar                           |                                                                            | 0,2 bar                                                                                                          |

# DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 1)

VILAS 036

## Phòng đo lường Cơ/ *Mechanical Measurement Laboratory*

### Chú thích/ *Note*:

- ISO: *International Organization for Standardization*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam national metrology technical document*;
- QTHC/KT3..., QUATEST3.... : Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed procedures*;
- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site calibrations*;
- (1): Áp dụng với thang đo HRA, HRB, HRC/ *For scale HRA, HRB, HRC, HRC*;
- (2): Áp dụng với thang đo HRA, HRB, HRC, HRN, HRT/ *For scale HRA, HRB, HRC, HRN, HRT*;
- <sup>(1)</sup> Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ  $k=2$  và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor  $k=2$  and expressed with maximum 2 significance digits.*
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard service must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

